

Bản án số: 32/2018/DS-ST

Ngày: 20/9/2018

*“Về việc tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Phùng Thị Khánh Vân

- Bà Nguyễn Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: không

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 54/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018 về việc: *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2018/QĐST-DS ngày 07/9/2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: 1/ Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1962 (có mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: 254/9, ấp N, xã XM, huyện XM, tỉnh BR-VT.

(Ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt)

* Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp PB, xã H, huyện XM, tỉnh BR-VT.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Bạch Thị H, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, ấp PB, xã H, huyện XM, tỉnh BR-VT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 6 năm 2018, bản khai, biên bản hòa giải, biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và đại diện theo giấy ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Trần Văn T từ trước và do trước đây bà Trần Thị Kim L là chủ vừa thu mua mỳ khô nên bà L có cho ông T vay tiền nhiều lần, mỗi lần vay bao nhiêu thì bà L không nhớ. Tính đến ngày 24/6/2016 (ngày bà L và ông T viết giấy chót nợ) thì ông T còn nợ bà L số tiền 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng).

Lúc đến vay tiền, ông T cho rằng vay là để đầu tư trồng mỳ, khi nào thu hoạch mỳ thì ông T sẽ bán mỳ cho bà L để cân trừ số tiền mà ông T đã vay. Tuy nhiên, đến kỳ thu hoạch mỳ ông T không bán mỳ cho bà L và cũng không chịu trả tiền cho vợ chồng bà L và ông H như thỏa thuận.

Việc vay mượn giữa bà L và ông T bắt đầu từ năm 2015, thời gian này các bên không viết giấy vay tiền, đến ngày 24/6/2016 ông T mới gặp bà L để viết giấy chót lại số tiền ông T còn nợ bà L. Giấy này ông T là người trực tiếp viết và ký tên. Mặc dù giấy xác nhận nợ chỉ đứng tên một mình ông T nhưng bà Bạch Thị H là vợ ông T cũng biết việc vay tiền này của ông T, vì mỗi lần hẹn nợ đều có cả ông T và bà H đến nhà bà L để hẹn. Khi vay các bên không thể chấp tài sản và không thỏa thuận thời gian trả nợ.

Từ ngày 24/6/2016 đến ngày 09/01/2018, bà H là vợ của ông T có trả cho bà L số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng). Trong số tiền 150.000.000đ này bà L trừ cho ông T 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) tiền gốc, còn lại 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) bà L trừ vào tiền lãi. Bà L cho rằng, mặc dù trong giấy nợ không có ghi tiền lãi nhưng thực chất số tiền bà L cho ông T bà H vay là tiền bà L đi vay lại của người khác với mức lãi suất rất cao nên ông T đồng ý chịu bớt tiền lãi cho bà L.

Ngày 19/4/2018, ông T đưa ra nhà bà L, ông H số tiền 50.000.000đ và hai bên thỏa thuận miệng với nhau là số tiền này là ông T phụ trả tiền lãi cho bà L từ ngày 19/01/2017 đến ngày 19/4/2018.

Từ ngày 20/4/2018 cho đến nay ông T và bà H không trả cho bà L và ông H bất cứ một khoản tiền nào nữa, mặc dù vợ chồng bà L và ông H đã nhiều lần gặp ông T và bà H để yêu cầu trả nợ nhưng ông T và bà H không chịu trả.

Nay tại Tòa, bà L xác nhận là ông T và bà H còn nợ bà L và ông H số tiền 390.000.000đ (ba trăm chín mươi triệu đồng). Bà L yêu cầu ông T, bà H phải trả cho bà L và ông H số tiền 390.000.000đ nói trên. Bà L không yêu cầu tính lãi suất.

*** Tại bản khai ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại biên bản hòa giải và tại phiên Tòa hôn nay ông Trần Văn T trình bày:**

Năm 2015, ông T có vay của bà Trần Thị Kim L số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng. Khi vay không làm giấy tờ, không thế chấp tài sản và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Đến ngày 24/6/2016 ông T ra nhà bà L viết giấy chốt nợ còn thiếu bà L và ông H số tiền 470.000.000đ. Theo ông T, trong số tiền 470.000.000đ thì chỉ có 400.000.000đ tiền gốc còn lại là 70.000.000đ tiền lãi, vì khi vay bên các bên có thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng. Do vay tiền nhiều lần nên ông T không nhớ cụ thể là ông T còn nợ bà L bao nhiêu tiền lãi, chỉ khi bà L tính lại tiền nợ thì ông T mới biết là ông T còn nợ bà L 70.000.000đ tiền lãi. Việc vay mượn giữa ông T, bà L thì bà H không biết, nhưng sau khi ông T gặp khó khăn về kinh tế không còn khả năng trả nợ thì ông T mới nói cho bà H biết việc ông T vay tiền của bà L và ông H.

Từ ngày 24/6/2016 đến nay, ông T đã trả cho bà L 200.000.000đ, trong đó 150.000.000đ là bà H trực tiếp giao cho bà L tại nhà của ông T, còn lại 50.000.000đ là ông T mang ra nhà bà L để trả. Số tiền 150.000.000đ mà bà H giao cho bà L thì bà H đề nghị trả hết 150.000.000đ vào tiền vốn còn lãi tính sau nhưng bà L không đồng ý, bà L chỉ đồng ý trừ cho ông T 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) tiền gốc, còn lại 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) bà L trừ vào tiền lãi và việc này ông T đồng ý. Đối với số tiền 50.000.000đ ông T giao cho bà L thì ông T đồng ý trả bớt tiền lãi cho bà L. Tất cả các việc thỏa thuận như vậy chỉ nói miệng không có giấy tờ gì.

Tính đến thời điểm hôm nay, ông T xác nhận còn nợ bà L và ông H số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng). Nay bà L yêu cầu vợ chồng ông T và bà H phải trả số tiền trên thì ông T chỉ đồng ý trả cho bà L và ông H 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và xin trả thành nhiều lần, còn lại 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) thì ông T xin không trả nữa vì hiện nay ông T đang gặp khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn T và bà Bạch Thị H trả số tiền 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng) nên xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, ông Trần Văn T và bà Bạch Thị H trú tại tổ 3, ấp PB, xã H, huyện XM, tỉnh BR-VT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Từ ngày 20/4/2018, ông T và bà H không trả tiền gốc cho bà L và ông H nên ngày 08/6/2018, bà L và ông H khởi kiện để yêu cầu ông T và bà H trả nợ là còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt theo đúng quy định nên chấp nhận. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Bạch Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ nhất ngày 07/9/2018 và tại phiên tòa lần thứ hai ngày 20/9/2018, bà H đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo luật định.

[4]. *Về áp dụng luật:* các bên đương sự thực hiện việc vay mượn nhiều lần, bắt đầu từ năm 2015 và đến ngày 24/6/2016 thì các bên viết giấy chốt nợ. Căn cứ vào điểm b, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì khi giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[5]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả nợ cho nguyên đơn:*

[5.1]. Căn cứ giấy chốt nợ ngày 24/6/2016, có ghi: “*Tôi còn thiếu lại chị Loan số tiền 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng)*” và ông Trần Văn T ký tên (việc này cả ông T và bà L đều xác nhận đúng chữ ký ông T) nên việc vay tiền giữa các bên đương sự là có thật, vì vậy xác định ông T có vay của Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H số tiền 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng). Tuy nhiên, sau khi chốt nợ bà H đã trả cho bà L và ông H 150.000.000đ, ông T trả cho bà L, ông H

50.000.000đ. Trong số tiền ông T, bà H trả cho bà L, ông H thì các bên đã thỏa thuận trừ vào tiền gốc 80.000.000đ còn lại là trừ tiền lãi. Tính đến thời điểm hôm nay cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận ông T, bà H còn nợ bà L, ông H tiền 390.000.000đ (ba mươi triệu đồng).

[5.2]. Nguyên đơn bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn H cung cấp cho Tòa án chứng cứ vay tiền là giấy viết tay do một mình ông Trần Văn T ký tên, có nội dung: *“Tôi còn thiếu lại chị Loan số tiền 470.000.000đ (bốn trăm bảy mươi triệu đồng)”*. Giấy viết tay ngày 24/6/2016 thể hiện bên vay là ông Trần Văn T, bên cho vay là bà Trần Thị Kim L, số tiền vay là 470.000.000đ và các bên thực tế đã giao nhận tiền. Giấy viết tay chốt nợ không ghi thời hạn trả nợ, ghi mức lãi suất và chỉ một mình ông T ký tên. Tuy nhiên, theo ông T khẳng định thì ông T và bà Bạch Thị H là vợ chồng, việc ông T vay tiền của bà L, ông H mục đích để phục vụ cho việc làm ăn của vợ chồng ông T, bà H. Tại thời điểm vay bà H không biết nhưng sau khi ông T không có khả năng trả nợ thì ông T đã nói cho bà H biết, bà H cũng đã trực tiếp trả cho bà L số tiền 150.000.000đ. Ngoài ra đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là nợ chung của vợ chồng ông T và bà H, vì vậy bà H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với T trả số nợ trên cho bà L và ông H là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 54/2018/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bà H đến Tòa án làm việc, nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình, cũng như không xuất trình bất cứ chứng cứ nào chứng minh mình không vay tiền hoặc không biết viết ông T vay tiền của bà L và ông H. Do đó bà H đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nên hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

Từ những căn cứ trên xác định ông T và bà H còn nợ bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H số tiền gốc là 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

Do ông T và bà H không thanh toán tiền nợ cho bà L và ông H nên bà L và ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T và Hường trả số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[6]. *Về lãi suất*: Bà Trần Thị Kim L thừa nhận các hợp đồng vay tiền giữa hai bên không thỏa thuận lãi suất, nhưng các bên có thỏa bằng lời nói với nhau về lãi suất, bà L đã nhận tiền lãi của ông T, bà H đến ngày 19/4/2018. Nay, bà L không yêu cầu Tòa án xem xét lại phần lãi đã nhận của ông T từ trước ngày 19/4/2018 và bà L

cũng không yêu cầu tính lãi suất từ ngày 20/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa và tại các buổi làm việc trước đây ông T cũng không yêu cầu tính lại phần lãi suất ông T đã trả cho bà L, ông H.

Do đương sự không có yêu cầu xem xét lại tiền lãi từ khi hai bên thực hiện giao dịch vay tiền lần đầu và năm 2015 đến ngày 19/4/2018, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn H. Buộc ông Trần Văn T và bà Bạch Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho Loan, ông H số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

[8]. *Về án phí*: do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể là 19.750.000đ (mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu buộc bị đơn ông Trần Văn T và bà Bạch Thị H phải trả nợ cho bà L và ông H.

2. Buộc ông Trần Văn T và bà Bạch Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn H số tiền nợ là 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn T và bà Bạch Thị H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 19.750.000đ (mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

- Bà Trần Thị Kim L, ông Nguyễn Văn H được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0001700 ngày 12/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy

